Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8517.79.92

Mã HS	8517.79.92
Mô tả hàng hóa	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 16:56:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85177992/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15371
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15371
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15371
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MY)	0% (trừ LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3,8	3,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14680
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14621
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14621
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14621
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14621
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14621
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14621
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14675
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14675
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14675
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14675

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14675
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14675
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14676
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14676
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14676
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14676
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14676
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14676
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14679
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14627
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F14635
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G14635
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H14635
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I14635
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J14635
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K14635
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14666
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14666
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14666
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14666
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14666
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14666
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14721
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14721
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14721
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14721

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14721
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14721
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14698
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14698
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14698
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14698
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14698
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14698
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D14698
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E14698
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F14698
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G14698
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H14698
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14698
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D14713
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14713
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14713
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14713
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14713
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14713
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D14712
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14712
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14712
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14712
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14712
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14712

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14705
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14705
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14705
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14705
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14705
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14705
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14705
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D14700
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E14700
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F14700
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G14700
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H14700
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I14700
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D14700
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E14700
RCEP B	2024	2024	4	B!F14700
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G14700
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H14700
RCEP B	2027	2027	3	B!I14700
RCEP C	2022	2022	4,8	C!D14700
RCEP C	2023	2023	4,5	C!E14700
RCEP C	2024	2024	4,3	C!F14700
RCEP C	2025	2025	4	C!G14700
RCEP C	2026	2026	3,8	C!H14700
RCEP C	2027	2027	3,5	C!I14700
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D14699

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E14699
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F14699
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G14699
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H14699
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I14699
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D14703
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E14703
RCEP E	2024	2024	4	E!F14703
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G14703
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H14703
RCEP E	2027	2027	3	E!I14703
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D14700
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E14700
RCEP F	2024	2024	4	F!F14700
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G14700
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H14700
RCEP F	2027	2027	3	F!I14700
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13685
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13685
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13685
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13685

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8517.79 có 9 dòng thuế; dòng 8517.79.92 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến.	8517.79.10 Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến; 8517.79.21 Của điện thoại di động (cellular telephones); 8517.79.29 Loại khác; 8517.79.31 Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến; 8517.79.32 Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; 8517.79.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8517.79.92 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8517.79.92	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8517.79.92 có mã Chương 98 tương ứng 9834.33.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8517.79.92. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8517.79.92 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15371), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.